

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 출입국관리법 시행규칙 [별지 제34호의4서식] <신설 2023. 12. 14.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý xuất nhập cảnh [Mẫu đính kèm số 34-4] <Mẫu mới 2023. 12. 14.>

체류지 변경신고서 ĐƠN KHAI BÁO THAY ĐỔI NƠI LƯU TRÚ

※ 신고서 작성은 한글 또는 영문으로 작성하시기 바랍니다.
※ Vui lòng điền đơn bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Anh.

성명 Họ tên										
성별 Giới tính	[]남 []Nam	[]여 []Nữ	국적 Quốc tịch			연락처 Số điện thoại				
외국인등록번호 Số đăng ký người nước ngoài						-				
변경된 대한민국 내 주소 Địa chỉ đã thay đổi ở Hàn Quốc										
거주 형태 Hình thức cư trú			[] 자 가 [] 전세·월세 [] 그 밖의 형태 () [] Nhà riêng [] Nhà thuê [] Hình thức khác ()							

※ 가족 구성원 전체가 체류지 변경 신고를 할 경우 소유자나 임차인 본인 외의 동반 가족은 거주 형태를 '그 밖의 형태'로 표기
※ Khi tất cả các thành viên trong gia đình khai báo thay đổi nơi cư trú, các thành viên gia đình sống cùng không phải là chủ sở hữu hoặc người thuê nhà chọn hình thức cư trú là "Hình thức khác"

신고일 Ngày khai báo		신고인 Người khai báo	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
----------------------	--	-----------------------	-------------------------------------

○○시·군·구 또는 읍·면·동의 장 귀하

Kính gửi **Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu) hoặc Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong)** ○○

첨부서류 Hồ sơ đính kèm	- 주민등록등본: 주민등록법에 따른 주민등록표에 기록된 외국인의 경우 - Bản sao đăng ký cư trú: Trường hợp người nước ngoài có tên trong Giấy đăng ký cư trú theo Luật Đăng ký cư trú - 매매계약서, 임대차계약서, 기숙사 입주확인서, 숙소제공확인서, 주거확인서(난민신청자 등) - Hợp đồng mua bán, hợp đồng cho thuê, xác nhận sử dụng ký túc xá, xác nhận cung cấp chỗ ở, xác nhận nhà ở (người đăng ký tị nạn, v.v.) - 그 밖에 고시원 등의 숙박료 납입영수증 등 외국인이 그 주소지에 살고 있음을 확인할 수 있는 서류 - Các tài liệu khác xác nhận rằng người nước ngoài đang sống tại địa chỉ đó như hóa đơn thanh toán phí lưu trú tại phòng trọ, v.v.
------------------------	--

행정정보 공동이용 동의서 Đơn đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

본인은 이 건 업무처리와 관련하여 담당 공무원이 「전자정부법」 제36조에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 위의 담당 공무원 확인 사항을 확인하는 것에 동의합니다. *동의하지 아니하는 경우에는 신청인이 직접 관련 서류를 제출해야 합니다.
Để xử lý các công việc liên quan đến đơn này, tôi đồng ý việc cán bộ phụ trách kiểm tra các hồ sơ xác nhận dành cho cán bộ phụ trách kiểm tra bên trên thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo Điều 36 "Luật Chính phủ điện tử". *Nếu không đồng ý, người nộp đơn phải nộp trực tiếp các hồ sơ liên quan.

신청인 Người đăng ký	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	신청인의 배우자 Vợ/chồng của người đăng ký	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	신청인의 부 또는 모 Bố hoặc mẹ của người đăng ký	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
위임장 Giấy ủy quyền					
위 체류지 변경신고를 아래 사람에게 위임합니다. Tôi xin ủy quyền việc khai báo thay đổi nơi lưu trú như trên cho người có tên dưới đây.					
년 Năm	월 tháng	일 ngày	위임자 서명 : Người ủy quyền (kí tên):		
위임받은 사람 Người được ủy quyền		성명 Họ tên	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh		